

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.184.559.150	135.746.038.736
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.817.062.305	3.727.820.503
1. Tiền	111	1	1.817.062.305	3.727.820.503
2. Các khoản tương đương tiền	112	1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		53.681.985.423	82.647.801.374
1. Phải thu khách hàng	131	2	43.010.000.112	76.257.850.238
2. Trả trước cho người bán	132		11.162.863.170	6.826.250.080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	2		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	293.592.883	348.171.798
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2	(784.470.742)	(784.470.742)
IV. Hàng tồn kho	140		14.783.627.874	46.586.918.342
1. Hàng tồn kho	141	3	14.827.020.364	46.630.310.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.392.490)	(43.392.490)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.901.883.548	2.783.498.517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.484	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4	43.336.845	2.187.505.506
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		421.999.911	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.436.517.308	595.993.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.458.177.016	15.725.970.498
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212			
4. Phải thu dài hạn khác	213			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8.649.274.933	11.184.087.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	8.275.091.066	10.879.125.662
- Nguyên giá	222		19.527.183.042	19.435.971.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.252.091.976)	(8.556.845.354)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	46.665.763	105.000.000
- Nguyên giá	228		46.665.763	105.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	327.518.104	199.961.590
III. Bất động sản đầu tư	240	10		
1. Nguyên giá	241			

2. Hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	5.119.524.000	3.630.604.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.530.604.000	3.630.604.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(411.080.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		689.378.083	911.279.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	523.445.019	703.762.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	21.916.364	21.916.364
3. Tài sản dài hạn khác	268		144.016.700	185.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86.642.736.166	151.472.009.234
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		47.339.469.177	118.328.274.442
I. Nợ ngắn hạn	310		46.459.157.832	117.309.339.091
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23.029.624.771	53.020.060.009
2. Phải trả cho người bán	312		7.229.393.709	56.513.569.682
3. Người mua trả tiền trước	313		250.864.418	2.016.806.685
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.387.030.462	991.990.179
5. Phải trả người lao động	315		7.665.942.572	1.156.711.668
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.083.836.717	78.272.727
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	812.465.183	3.531.928.141
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		880.311.345	1.018.935.351
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		819.352.994	922.668.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.958.351	96.267.351
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		39.303.266.989	33.143.734.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	38.966.260.565	33.127.475.756
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.600.000.000	30.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.104.126.018	502.549.811
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		871.713.532	541.021.300
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.390.421.015	1.483.904.645
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		337.006.424	16.259.036
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		337.006.424	16.259.036
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		86.642.736.166	151.472.009.234